

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST

Ngày 08-7-2022

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con;
cấp dưỡng khi ly hôn”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Âu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đình Bông
Ông Hồ Quang Hiến.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Vi Thế Nam – Thư ký TAND huyện Krông Nô.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 32/2022/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 3 năm 2022, về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10A/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Bị đơn: Anh Trần Văn C – Có mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 14/3/2022, bản tự khai, chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn C kết hôn năm 2009 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, không có sự yêu thương, chăm sóc nhau. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn C.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn C có 02 con chung là Trần Thị Hồng T2, sinh ngày 25/09/2010 và cháu Trần Văn K, sinh ngày 29/7/2012. Chị T có nguyện vọng được nuôi 02 con chung cho đến tuổi trưởng thành và yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con, mỗi cháu 1.500.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Tuy nhiên, trong bản tự khai ngày 28/3/2022 chị T thay đổi yêu cầu khởi kiện, chị đồng ý giao 02 con chung cho anh Trần Văn C trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn anh Trần Văn C trình bày:

Về hôn nhân: Anh C thừa nhận anh và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Sau khi kết hôn anh C và chị T chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau khi chị T đi làm công nhân ngoài tỉnh Quảng Nam thì chị ở luôn, không về nhà. Anh không hiểu lý do vì sao. Anh đã nhiều lần gọi điện yêu cầu chị về nhưng chị không về. Trong thời gian chị T bỏ đi, anh là người chăm sóc 02 con chung. Anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị T và không đồng ý ly hôn cũng như giải quyết về vấn đề con chung và cấp dưỡng. Hiện nay anh làm thợ hồ và được cha ruột cho mượn một mảnh rẫy để canh tác. Thu nhập bình quân hàng năm của anh là 140.000.000đ/năm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt giữ nguyên quan điểm của mình.

Anh Trần Văn C đồng ý ly hôn và đồng ý nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, nguyên đơn, bị đơn, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Hoạt động xét xử tiến hành khách quan và đảm bảo đúng theo quy định của Bộ

luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); trích lục giấy khai sinh cháu Trần Thị Hồng T2; Giấy khai sinh cháu Trần Văn K (Bản sao y chứng thực); Sổ hộ khẩu gia đình (bản sao y chứng thực); Chứng minh nhân dân của chị Nguyễn Thị T (Bản sao y chứng thực).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nhường quyền nuôi con chung cho anh Trần Văn C khi ly hôn nên đây là quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Bị đơn là anh Trần Văn C có nơi cư trú tại Thôn H, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn là anh Trần Văn C có mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn C kết hôn năm 2009 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 265, quyền 01/2007. Như vậy, theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị T, HĐXX xét thấy: Chị T trình bày nguyên nhân chị ly hôn là do chị và anh C không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, không có sự yêu thương chăm sóc lẫn nhau. Anh Trần Văn C cho rằng giữa anh và chị T không có mâu thuẫn gì. Năm 2018 chị T đi làm ăn xa và bỏ đi không về nhà. Anh vẫn còn tình cảm yêu cầu chị về nhà nhưng chị không về. Lời khai của các bên mâu thuẫn nhau về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng. Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Việc vợ chồng anh C, chị T có mâu thuẫn không không báo với chính quyền địa phương nên chính quyền địa phương không nắm được. Chị T sống tại địa phương đến năm 2018 thì chị bỏ đi đến nay không về. Việc chị T bỏ đi từ năm 2018 không về

nhà là có thật, phù hợp với lời khai của anh C và kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi anh chị cư trú. Thể hiện việc chị T và anh C sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Xét thấy, việc chị T và anh C sống ly thân một thời gian dài, không quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa, anh Trần Văn C đồng ý ly hôn với chị T. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa chị T và anh C không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giải quyết cho chị T được ly hôn với anh C.

2.2. Về con chung: Đối với 02 con chung là Trần Thị Hồng T2, sinh ngày 25/09/2010 và cháu Trần Văn K, sinh ngày 29/7/2012. Trong đơn khởi kiện, chị T có yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và yêu cầu anh C cấp dưỡng. Tuy nhiên, quá trình làm việc tại tòa án, chị thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, nhường quyền nuôi 02 con chung cho anh Trần Văn C và không yêu cầu cấp dưỡng. Việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện của chị T không vượt quá yêu cầu khởi kiện nên HĐXX chấp nhận.

Chị T có nguyện vọng giao 02 con chung cho anh C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ý kiến của cháu T2 và cháu K cũng muốn sống cùng bố. Anh Trần Văn C đồng ý nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung đến khi trưởng thành. Anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Xét yêu cầu khởi kiện của chị T, phù hợp với nguyện vọng của 02 con chung, phù hợp với quan điểm của anh C. Mặt khác, khi chị T bỏ đi thì các cháu sống chung với anh C, được anh C chăm sóc nuôi dưỡng đến nay. Từ những nhận định trên, HĐXX có cơ sở chấp nhận nội dung thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị T, giao các cháu Trần Thị Hồng T2, sinh ngày 25/09/2010 và cháu Trần Văn K, sinh ngày 29/7/2012 cho anh Trần Văn C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục 02 con đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Anh C không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

Sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn C có các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Về án phí : Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 19; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trần Văn C.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Trần Thị Hồng T2, sinh ngày 25/09/2010 và cháu Trần Văn K, sinh ngày 29/7/2012 cho anh Trần Văn C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở chị T thực hiện quyền này.

Trong trường hợp chị T lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì anh Trần Văn C có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị Nguyễn Thị T.

Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi cần thiết.

3. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T phải nộp số tiền 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị Tâm đã nộp theo biên lai số 0003227 ngày 14/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt bản án hợp lệ.

Bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Krông Nô (02 bản);
- Chi cục THADS H. Krông Nô;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã Nam Đà;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký tên và đóng dấu)
Nguyễn Thị Hải Âu